

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2015

TP.HCM, 14/08/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		797,025,550,300	746,164,415,561
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	38,273,473,504	214,212,484,776
1 Tiền	111		14,137,269,560	27,122,969,702
2 Các khoản tương đương tiền	112		24,136,203,944	187,089,515,074
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	158,464,686,401	15,489,022,581
1 Đầu tư ngắn hạn	121		5,682,893,340	5,657,126,570
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(718,206,939)	(1,168,103,989)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153,500,000,000	11,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297,991,352,856	304,102,652,850
1 Phải thu của khách hàng	131	IV.3	280,625,405,307	311,113,196,419
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,746,998,477	16,656,131,637
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.4	6,587,722,797	4,991,372,681
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,968,773,725)	(28,658,047,887)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.5	285,494,365,582	188,946,619,896
1 Hàng tồn kho	141		288,344,188,470	192,031,576,331
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,849,822,888)	(3,084,956,435)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,801,671,957	23,413,635,458
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.9(a)	1,392,016,396	703,069,244
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,844,946,093	5,908,746,520
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.13(b)	139,027,748	264,144,723
4 Tài sản ngắn hạn khác	155	IV.10(a)	3,425,681,720	16,537,674,971
B - Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		187,819,391,757	180,611,886,610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,334,501,840	944,601,840
1 Phải thu dài hạn khác	216	IV.4	1,334,501,840	944,601,840
II. Tài sản cố định	220		64,430,147,162	67,520,624,888
1 Tài sản cố định hữu hình	221	IV.7	59,870,824,074	62,913,149,580
Nguyên giá	222		130,640,119,057	130,575,131,057
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70,769,294,983)	(67,661,981,477)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	IV.8	4,559,323,088	4,607,475,308
Nguyên giá	228		5,434,131,873	5,434,131,873
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(874,808,785)	(826,656,565)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,097,025,696	458,576,336
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.6	1,097,025,696	458,576,336
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		82,455,995,910	72,485,905,768
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.2	82,455,995,910	72,485,905,768
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,501,721,149	39,202,177,778
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.9(b)	37,090,229,528	37,758,486,986
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	IV.18	1,411,491,621	1,443,690,792
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		984,844,942,057	926,776,302,171

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		606,452,398,811	540,217,043,112
I.	Nợ ngắn hạn	310		597,737,017,094	528,145,862,973
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.12(a)	78,732,614,389	66,901,129,086
2	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	312	IV.13(a)	3,685,170,140	18,659,766,154
3	Người mua trả tiền trước	313		135,839,581,987	99,450,111,207
4	Phải trả người lao động	314		9,927,410,758	21,476,572,410
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.14(a)	18,364,059,948	50,181,496,246
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	IV.16(a)	8,342,445,300	526,799,999
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.15(a)	10,145,685,182	4,063,684,698
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.11(a)	314,211,889,191	249,378,737,380
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.17(a)	8,645,718,791	10,701,889,318
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,842,441,408	6,805,676,475
II.	Nợ dài hạn	330		8,715,381,717	12,071,180,139
1	Phải trả dài hạn khác	337	IV.15(b)	142,000,000	142,000,000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.11(b)	2,820,330,467	6,498,991,389
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	IV.15(b)	5,753,051,250	5,430,188,750
B -	Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		378,392,543,246	386,559,259,059
I.	Vốn chủ sở hữu	410	IV.19	378,392,543,246	386,559,259,059
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243,749,160,000	243,749,160,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		42,217,165,031	42,217,165,031
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(284,019,059)	(284,019,059)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		46,249,834,636	43,378,645,427
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,460,402,638	57,498,307,660
5.1	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29,018,133,109	30,743,029,285
5.2	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,442,269,529	26,755,278,375
Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400+500)		600		984,844,942,057	926,776,302,171

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	IV.24(c)	-	170,376,570
2	Nợ khó đòi đã xử lý	IV.24(d)	27,920,150,865	2,281,351,658
3	Ngoại tệ các loại	IV.24(đ)	-	-
	+ Dollar Mỹ (USD)	5.1	20,408.4	28,450.8
	+ EURO (EUR)	5.2	0.4	0.4
	+ Bảng Anh (GBP)	5.3	7.2	7.2
	+ Yên Nhật (JPY)	5.4	-	10,000.0
	+ Dollar Úc (AUD)	5.5	0.7	0.7

Người lập



Vương Trần Quốc Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	297,896,877,706	166,285,284,856	385,475,710,877	278,725,049,662
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	496,026,915	-	496,026,915	1,337,850,009
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		297,400,850,791	166,285,284,856	384,979,683,962	277,387,199,653
4 Giá vốn hàng bán	11	V.03	258,694,473,917	136,845,347,937	334,567,937,014	232,095,470,422
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		38,706,376,874	29,439,936,919	50,411,746,948	45,291,729,231
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.04	3,864,661,321	3,901,633,204	6,823,295,353	8,581,180,440
7 Chi phí tài chính	22	V.05	4,106,730,240	3,420,061,336	7,652,052,057	5,271,108,159
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,762,629,458	2,665,014,122	7,030,537,872	4,430,206,590
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		5,036,585,909	4,111,942,822	5,938,090,142	20,469,900,412
9 Chi phí bán hàng	25	V.08b	6,559,580	480,030,282	16,287,441	922,507,118
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.08a	24,354,314,468	20,445,301,266	34,432,514,885	29,383,213,111
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =20+(21-22)+24-(25+26)}	30		19,140,019,816	13,108,120,061	21,072,278,060	38,765,981,695
12 Thu nhập khác	31	V.06	2,571,786	82,159,079	4,219,301	91,978,420
13 Chi phí khác	32	V.07	55,036,091	15,596,916	57,636,845	37,321,225
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(52,464,305)	66,562,163	(53,417,544)	54,657,195
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,087,555,511	13,174,682,224	21,018,860,516	38,820,638,890
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.09	3,107,944,826	1,867,958,228	3,544,391,816	3,943,791,296
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.10	(40,425,738)	215,988,782	32,199,171	252,393,134
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16,020,036,423	11,090,735,214	17,442,269,529	34,624,454,460
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				716	1,421

TP.HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập



Vuong Trần Quốc Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		21,018,860,516	38,820,638,890
2 Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,155,465,726	3,669,162,322
- Các khoản dự phòng	03		(2,602,267,654)	(2,729,019,807)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(67,711,768)	18,751,825
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,848,218,449)	(29,017,296,210)
- Chi phí lãi vay	06		7,030,537,872	4,430,206,590
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,686,666,243	15,192,443,610
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,983,478,355	(9,403,102,276)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(96,729,903,845)	(57,426,597,688)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,881,602,904	46,597,733,148
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		75,500,807	813,436,333
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(355,125,520)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,149,509,689)	(4,360,802,281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,398,062,316)	(6,888,593,253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		68,410,059	639,825,597
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,284,653,941)	(5,810,113,166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78,221,596,943)	(20,645,769,976)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2,028,587,838)	(1,028,949,668)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(192,500,000,000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,000,000,000	5,000,000,000
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,300,000,000)	(51,392,880,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,959,481,997	9,389,305,520
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(141,869,105,841)	(38,032,524,148)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(15,934,000)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		362,304,697,381	206,051,703,440
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(301,150,206,492)	(150,301,448,331)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,007,940,599)	(20,240,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44,146,550,290	35,494,021,109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(175,944,152,494)	(23,184,273,015)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		214,212,484,776	246,710,853,123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,141,222	61,400,913
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		38,273,473,504	223,587,981,021

TP. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập



Vương Trần Quốc Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ báo cáo: Quý 2 Năm 2015

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và điều chỉnh lần thứ 15 số 0301825452 ngày 15 tháng 07 năm 2014. Các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 01 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 21 tháng 06 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười hai	Ngày 04 tháng 12 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười ba	Ngày 24 tháng 01 năm 2014
Thay đổi lần thứ mười bốn	Ngày 17 tháng 06 năm 2014
Thay đổi lần thứ mười lăm	Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội – ngoại thất.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

II CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất công ty được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất công ty không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị số khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán “Hợp nhất kinh doanh”, chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

III KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

USD	21,780.00	VND/USD
EUR	24,202.00	VND/EUR
GBP	34,118.00	VND/GBP
JPY	177.67	VND/JPY
SGD	16,130.00	VND/SGD
AUD	16,649.00	VND/AUD

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận tại thời điểm lập báo cáo, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc công ty con và chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được phê chuẩn.

4 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

8 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Nhóm Công ty trong năm.

9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất công ty, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Lợi thế thương mại âm sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ tại công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Nhóm Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

13 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành hợp nhất nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ báo cáo: Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền mặt	673,725,349		728,576,762	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,463,544,211		25,872,882,381	
Tiền đang chuyển	-		521,510,559	
Các khoản tương đương tiền (*)	24,136,203,944		187,089,515,074	
Cộng	38,273,473,504		214,212,484,776	

(*) Các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	5,682,893,340	4,964,686,401	718,206,939	5,657,126,570	4,489,022,581	1,168,103,989
- Tổng giá trị cổ phiếu;	5,682,893,340	4,964,686,401	718,206,939	5,657,126,570	4,489,022,581	1,168,103,989

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153,500,000,000	153,500,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
- Ngắn hạn	153,500,000,000	153,500,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 1 năm	153,500,000,000	153,500,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000

3- Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	212,068,204,466	212,010,143,702
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh VI.1b)	68,557,200,841	99,103,052,717
Cộng	280,625,405,307	311,113,196,419

4- Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động;	2,780,223,356	-	-	-
- Phải thu - Lãi tiền gửi;	2,610,185,615	-	794,180,555	-
- Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư;	343,450,861	-	959,528,796	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	2,510,460,000	-
- Phải thu khác.	853,862,965	-	727,203,330	-
Cộng	6,587,722,797	-	4,991,372,681	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ (*)	1,334,501,840	-	944,601,840	-
Cộng	1,334,501,840	-	944,601,840	-

(*) Số đầu năm được trình bày lại cho phù hợp TT 200/2014/BTC

Tổng cộng	7,922,224,637	-	5,935,974,521	-
------------------	----------------------	----------	----------------------	----------

5- Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	13,292,069,771	-	7,545,146,132	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	26,076,043,502	(2,849,822,888)	25,978,817,153	(3,084,956,435)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	244,984,271,399	-	155,610,297,450	-
- Thành phẩm;	3,991,803,798	-	2,897,315,596	-
Cộng	288,344,188,470	(2,849,822,888)	192,031,576,331	(3,084,956,435)

6- Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XD CB;	1,097,025,696	458,576,336
Cộng	1,097,025,696	458,576,336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ báo cáo: Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	75,299,720,996	38,305,348,382	11,849,867,236	3,802,607,038	1,317,587,405	130,575,131,057
- Mua trong kỳ	64.988.000	-	-	-	-	64.988.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	75,364,708,996	38,305,348,382	11,849,867,236	3,802,607,038	1,317,587,405	130,640,119,057
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	25,325,886,376	31,694,297,371	6,571,487,461	2,900,272,684	1,170,037,585	67,661,981,477
- Khấu hao trong kỳ	1,396,509,623	922.787.139	562.375.554	188.753.736	36.887.454	3,107,313,506
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	26,722,395,999	32,617,084,510	7,133,863,015	3,089,026,420	1,206,925,039	70,769,294,983
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	49,973,834,620	6,611,051,011	5,278,379,775	902,334,354	147,549,820	62,913,149,580
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	48,642,312,997	5,688,263,872	4,716,004,221	713,580,618	110,662,366	59,870,824,074

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác (**)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	-	4,161,384,720	1,161,359,400	111,387,753	5,434,131,873
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	-	4,161,384,720	1,161,359,400	111,387,753	5,434,131,873
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	-	-	726,407,541	100,249,024	826,656,565
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	45,367,524	2,784,696	48,152,220
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	-	-	771,775,065	103,033,720	874,808,785
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	-	4,161,384,720	434,951,859	11,138,729	4,607,475,308
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	-	4,161,384,720	389,584,335	8,354,033	4,559,323,088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ báo cáo: Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

9- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1,392,016,396		703,069,244	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	260,334,997		299,606,966	
- Các khoản khác	1,131,681,399		403,462,278	
b) Dài hạn	37,090,229,528		37,758,486,986	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,402,057,734		1,123,175,565	
- Chi phí trả trước thuê đất	33,833,415,543		34,314,459,363	
- Chi phí mua bảo hiểm;	-		-	
- Các khoản khác	1,854,756,251		2,320,852,058	
Cộng	38,482,245,924		38,461,556,230	

10- Tài sản khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3,425,681,720		16,537,674,971	
- Tạm ứng	3,252,160,933		16,106,662,825	
- Ký quỹ	173,520,787		431,012,146	
b) Dài hạn	-		-	
Ký quỹ	-		-	
Cộng	3,425,681,720		16,537,674,971	

11- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	314,211,889,191	314,211,889,191	249,378,737,380	249,378,737,380
- NH Công Thương VN (Vietinbank)	151,180,435,176	151,180,435,176	163,850,761,494	163,850,761,494
- NH Ngoại Thương VN (Vietcombank)	140,840,544,848	140,840,544,848	64,283,468,605	64,283,468,605
- NH Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV)	12,042,462,040	12,042,462,040	10,639,868,684	10,639,868,684
- NH HSBC Việt Nam	1,999,758,390	1,999,758,390	10,604,638,597	10,604,638,597
- NH Quốc Tế (VIB)	8,148,688,737	8,148,688,737	-	-
- Chứng khoán Maybank KimEng	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	2,820,330,467	2,820,330,467	6,498,991,389	6,498,991,389
- NH Công Thương VN (Vietinbank)	654,000,000	654,000,000	-	-
- NH Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV)	2,166,330,467	2,166,330,467	6,498,991,389	6,498,991,389
Cộng	317,032,219,658	317,032,219,658	255,877,728,769	255,877,728,769

12- Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	78,732,614,389	78,732,614,389	66,901,129,086	66,901,129,086
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	78,732,614,389	78,732,614,389	66,901,129,086	66,901,129,086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ báo cáo: Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	14,896,187,412	1,805,025,784	16,156,111,134	545,102,062
2. Thuế GTGT hàng NK	-	9,157,400,636	9,157,400,636	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	528,301,126	528,301,126	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,496,746,561	1,496,746,561	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,973,216,557	3,327,795,523	3,398,062,316	2,902,949,764
6. Các loại thuế khác (*)	790,362,185	6,716,138,147	7,269,382,018	237,118,314
- Thuế thu nhập cá nhân	790,362,185	6,708,138,147	7,261,382,018	237,118,314
- Thuế môn bài	-	8,000,000	8,000,000	-
Cộng	18,659,766,154	23,031,407,777	38,006,003,791	3,685,170,140
b) Phải thu				
1. Thuế xuất, nhập khẩu	47,548,430	(91,479,318)	-	139,027,748
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	216,596,293	216,596,293	-	-
Cộng	264,144,723	125,116,975	-	139,027,748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ báo cáo: Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
14- Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí nhân công;		516,946,910	333,763,440
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;		16,764,704,570	48,406,638,127
- Các khoản trích trước khác		1,082,408,468	1,441,094,679
b) Dài hạn		-	-
Cộng		18,364,059,948	50,181,496,246
15- Phải trả khác			
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		21,635,420	21,635,420
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn;		1,231,849,603	646,291,596
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		586,760,301	541,387,700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		8,305,439,858	2,854,369,982
Cộng		10,145,685,182	4,063,684,698
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		142,000,000	142,000,000
- Dự phòng phải trả dài hạn		5,753,051,250	5,430,188,750
Cộng		5,895,051,250	5,572,188,750
16- Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;		8,342,445,300	526,799,999
Cộng		8,342,445,300	526,799,999
17- Dự phòng phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		8,645,718,791	10,701,889,318
Cộng		8,645,718,791	10,701,889,318
18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		1,411,491,621	1,443,690,792
Cộng		1,411,491,621	1,443,690,792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ báo cáo: Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

19- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	162,542,920,000	123,423,405,031	(268,085,059)	39,658,574,034	39,148,316,969	364,505,130,975
- Tăng vốn trong năm trước	81,206,240,000	(81,206,240,000)	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	34,624,454,460	34,624,454,460
- Phân chia các quỹ	-	-	-	3,720,071,393	(13,940,287,441)	(10,220,216,048)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(20,301,565,000)	(20,301,565,000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(15,934,000)	-	-	(15,934,000)
Số dư cuối kỳ trước	243,749,160,000	42,217,165,031	(284,019,059)	43,378,645,427	39,530,918,988	368,591,870,387
Số dư đầu kỳ này	243,749,160,000	42,217,165,031	(284,019,059)	43,378,645,427	57,498,307,660	386,559,259,059
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	17,442,269,529	17,442,269,529
- Phân chia các quỹ	-	-	-	2,871,189,209	(11,426,861,351)	(8,555,672,142)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(17,053,313,200)	(17,053,313,200)
- Mua cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	243,749,160,000	42,217,165,031	(284,019,059)	46,249,834,636	46,460,402,638	378,392,543,246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ báo cáo: Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	336,794,400	717,655,825	469,105,210	844,948,435
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	296,672,083,306	164,945,629,031	383,902,605,667	276,860,101,227
- Doanh thu cho thuê;	888,000,000	622,000,000	1,104,000,000	1,020,000,000
Cộng	297,896,877,706	166,285,284,856	385,475,710,877	278,725,049,662
2- Các khoản giảm trừ doanh thu				
Điều chỉnh giảm doanh thu	496,026,915	-	496,026,915	1,337,850,009
Cộng	496,026,915	-	496,026,915	1,337,850,009
3- Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	319,929,707	685,637,632	425,588,621	791,634,626
- Giá vốn hợp đồng công trình	257,682,371,462	136,064,684,992	333,450,175,645	231,073,508,492
- Giá vốn khác	692,172,748	95,125,000	692,172,748	230,426,991
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	(99,687)	-	(99,687)
Cộng	258,694,473,917	136,845,347,937	334,567,937,014	232,095,470,422
4- Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,212,446,708	3,850,738,361	5,554,572,125	8,529,819,798
- Lãi bán các khoản đầu tư;	364,038,576		490,720,932	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	128,024,000	17,576,000	194,194,000	17,576,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	160,152,037	33,318,843	583,808,296	33,784,642
Cộng	3,864,661,321	3,901,633,204	6,823,295,353	8,581,180,440
5- Chi phí hoạt động tài chính				
- Lãi tiền vay;	3,762,629,458	2,665,014,122	7,030,537,872	4,430,206,590
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	13,031,493	61,029,075	329,358,750	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(191,866,289)	380,544,300	(449,897,050)	380,544,300
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	522,891,356	313,473,839	742,008,263	460,357,269
- Chi phí tài chính khác;	44,222		44,222	
Cộng	4,106,730,240	3,420,061,336	7,652,052,057	5,271,108,159
6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24,354,314,468	20,445,301,266	34,432,514,885	29,383,213,111
- Chi phí nhân công	15,901,143,207	14,099,293,521	22,659,278,338	21,600,311,751
- Chi phí nguyên vật liệu	115,172,774	549,976,838	403,403,213	904,118,779
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	902,628,998	689,160,576	1,512,632,688	1,349,703,678
- Phí, lệ phí	615,323,770	31,362,308	648,341,679	46,319,227
- Chi phí dự phòng	(169,738,374)	(166,194,400)	(169,738,374)	(3,109,464,420)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,176,089,409	3,806,090,435	5,545,824,605	5,581,315,183
- Chi phí bằng tiền khác	2,813,694,684	1,435,611,988	3,832,772,736	3,010,908,913
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6,559,580	480,030,282	16,287,441	922,507,118
- Chi phí nhân công	6,559,580	20,308,716	16,287,441	152,483,675
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	459,721,566	-	770,023,443
Cộng	24,360,874,048	20,925,331,548	34,448,802,326	30,305,720,229
7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,107,944,826	1,867,958,228	3,544,391,816	3,943,791,296
Cộng	3,107,944,826	1,867,958,228	3,544,391,816	3,943,791,296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ báo cáo: Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

VI. Những thông tin khác

1- Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

(i) Các giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Năm nay	Năm trước
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	1,896,907,730	1,913,502,240
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	14,326,077,494	25,716,375,300
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	-	7,076,519,730
Cộng			16,222,985,224	34,706,397,270

ii) Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong kỳ như sau

	Lũy kế	
	Năm 2015	Năm 2014
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	408,000,000	438,000,000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	6,994,642,735	7,345,340,952
Cộng	7,402,642,735	7,783,340,952

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng (thuyết minh số 3)			68,557,200,841	99,103,052,717
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan		5,716,883,172	13,501,054,875
Công ty CP Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan		62,840,317,669	85,601,997,842

2- Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

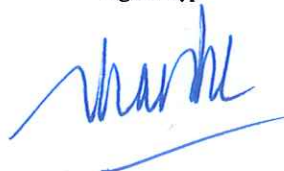
3- Những thay đổi do trình bày theo thông tư 200:

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

Tên chỉ tiêu	BCTC Quý 2/2015	BCTC đã kiểm toán năm 2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 242)	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 230)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	Phải thu dài hạn khác (MS 216)	Tài sản dài hạn khác (MS 268)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (MS 318)	Doanh thu chưa thực hiện (MS 338)
Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển (MS 418)	Quỹ dự phòng tài chính (MS 418)

TP.HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập



Vương Trần Quốc Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước